

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	13 -14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	18
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 57



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (“Quỹ” hoặc “SSI-SCA”) được thành lập ngày 26 tháng 9 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 15/GCN-UBCK ngày 26 tháng 9 năm 2014 dưới hình thức Quỹ mở, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 111.922.428.800 đồng. Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 11.192.242,88 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ. Giá bán một đơn vị Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 192.215.557.700 đồng, tương đương với 19.221.555,77 Chứng chỉ Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Tri Nguyen Pham	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2020
Bà Trần Thị Thanh Y	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (“SSI-SCA”)

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 20,15% so với NAV của Quỹ báo cáo cuối năm 2021. Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị Quỹ (NAV/CCQ) giảm 11,48% so với NAV/CCQ cuối năm 2021.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động, tập trung đầu tư vào danh mục các cổ phiếu niêm yết của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững, có thị phần lớn, năng lực quản trị tốt, tình hình tài chính vững mạnh, có khả năng hoạt động tốt trong điều kiện thị trường không thuận lợi, và đang được định giá hấp dẫn so với tiềm năng tăng trưởng trong tương lai của công ty. Quỹ cũng đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.6 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: ngày 26 tháng 09 năm 2014

1.8 Mức độ rủi ro: Trung bình

1.9 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 547.782.835.631 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 192.215.557.700 VND, tương đương với 19.221.555,77 chứng chỉ Quỹ.

1.10 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Không áp dụng

1.11 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

► Việc phân phối lợi nhuận Quỹ phải đảm bảo:

- Lợi tức phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ Quỹ và được Đại hội nhà đầu tư thông qua;
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng Quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn 50 tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.11 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ (tiếp theo)

- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà Đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.
- ▶ Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng đơn vị Quỹ.
- ▶ Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư

1.12 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
Danh mục chứng khoán	82,9%	79,6%
Các tài sản khác	17,1%	20,4%
	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ	547.782.835.631	574.003.211.355
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19.221.555,77	20.010.274,63
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	28.498,36	28.685,42
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	34.573,00	28.685,42
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	26.796,11	20.373,10
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-0,7%	75,0%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,17%	2,44%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	40,85%	133,48%

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	-0,7%	-0,7%
3 năm đến thời điểm báo cáo*	60,1%	17,0%
Từ khi thành lập	185,0%	14,4%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

*Công thức tính:

$$\text{Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm cho giai đoạn} = \sqrt[n]{(1+r_1) * (1+r_2) *** (1+r_n)} - 1$$

Ghi chú: Số liệu này tính từ 26/09/2014 là ngày thành lập Quỹ.

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-0,7%	75,0%

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh trong quý 2/2022: Theo Tổng cục thống kê, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 7,72% trong quý 2/2022 - mức cao nhất trong quý 2 trong giai đoạn 2011-2022 - nâng tăng trưởng GDP trong 6 tháng 2022 lên 6,42% - mức cao nhất trong 3 năm qua. Trong khi đó, lạm phát tiếp tục được kiểm soát với CPI bình quân 6 tháng 2022 ở mức 2,25% - mức thấp thứ hai trong giai đoạn 6 tháng kể từ năm 2017.

Các động lực chính hỗ trợ nền kinh tế gồm:

- ▶ Tiêu dùng hồi phục với mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng +1,4% MoM và +27,3% YoY, nhờ xã hội quay trở lại trạng thái bình thường mới, thu nhập người dân được cải thiện, chính sách thúc đẩy du lịch (khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 6 tăng 36,8% MoM và gấp 32,9 lần YoY);
- ▶ Sản xuất công nghiệp giữ được đà hồi phục với IIP tăng 9,9% QoQ, PMI giữ trên mức 50 điểm trong 9 tháng liên tiếp;
- ▶ Xuất khẩu phục hồi (+17,3%) trong bối cảnh các doanh nghiệp gia tăng công suất, phục hồi sản xuất và nhu cầu cải thiện, với thặng dư thương mại ước tính đạt 710 triệu USD;
- ▶ Vốn FDI giải ngân nửa đầu năm đạt 10,06 tỷ USD, mức cao nhất trong 5 năm qua;
- ▶ Đầu tư công được chú trọng, với vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm ước đạt 192,2 nghìn tỷ đồng (đạt 35,3% kế hoạch năm và tăng 10,1% so với cùng kỳ);
- ▶ VND vẫn là một trong những đồng tiền ổn định trong khu vực Châu Á.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán

Trong nửa đầu năm 2022, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng như thị trường thế giới đã trải qua những biến động do ảnh hưởng về nỗi lo suy thoái toàn cầu. Thị trường giảm đáng kể do rủi ro tăng trưởng trì trệ, lãi suất được kỳ vọng tăng, lạm phát cao cùng chuỗi cung ứng gián đoạn, bị thúc đẩy bởi chiến tranh Nga – Ukraine kéo dài và chiến dịch “Không Covid” tại Trung Quốc. Tại Việt Nam, các cuộc điều tra về vi phạm thao túng giá cổ phiếu và nỗi lo về việc thắt chặt thị trường trái phiếu đã đè nặng lên tâm lý nhà đầu tư, dẫn đến nhiều phiên bán tháo. Thời điểm cuối tháng 6 đánh dấu tuần thứ 12 liên tiếp thị trường chứng khoán Việt Nam giảm kể từ mức đỉnh 1.530 điểm đầu tháng 4, kết thúc tại mức 1197,6 điểm (-20% YTD). Trong tháng, các chỉ số HNX Index và UpCoM cũng ghi nhận mức giảm -12,1% và -6,9% MoM.

Tất cả các nhóm ngành đồng loạt giảm. Nhóm Dịch vụ Tài chính (-24,9%) giảm mạnh nhất, với dẫn dắt bởi SSI (-28,6%), VND (-31,1%) và VCI (-15,3%). Theo sau là nhóm Năng lượng (-12,7%), với PLX (-8,4%), PVS (-22,1%) và PVD (-27,5%). Nhóm Vật liệu giảm 11,4% ảnh hưởng mạnh từ HPG (-15,1%) và GVR (-10,5%).

Thanh khoản giao dịch giảm nhẹ. Giá trị giao dịch trung bình ngày (ADTV) trong tháng 6 trên tổng cả 3 sàn giảm nhẹ 1,6% MoM đạt 763 triệu USD khi ADTV của HSX giảm 3,7% xuống 633 triệu USD. Trong 6 tháng 2022, ADTV trên cả 3 sàn vẫn đạt 1,1 tỷ USD (+14,1% YoY), với ADTV của HSX tăng 16,9% YoY đạt 929 triệu USD.

Khối ngoại mua ròng tháng thứ ba liên tiếp. Các nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng 125 triệu USD trong tháng 6 trên tổng cả 3 sàn (89 triệu USD trên HSX), nâng tổng giá trị mua ròng của khối ngoại quý 2/2022 lên 447 triệu USD so với mức bán ròng 285 triệu USD trong quý 1/2022.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo %	3 năm đến thời điểm báo cáo %	Từ khi thành lập %
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ (tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-0,7%	60,1%	185,0%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	-0,7%	17,0%	14,4%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

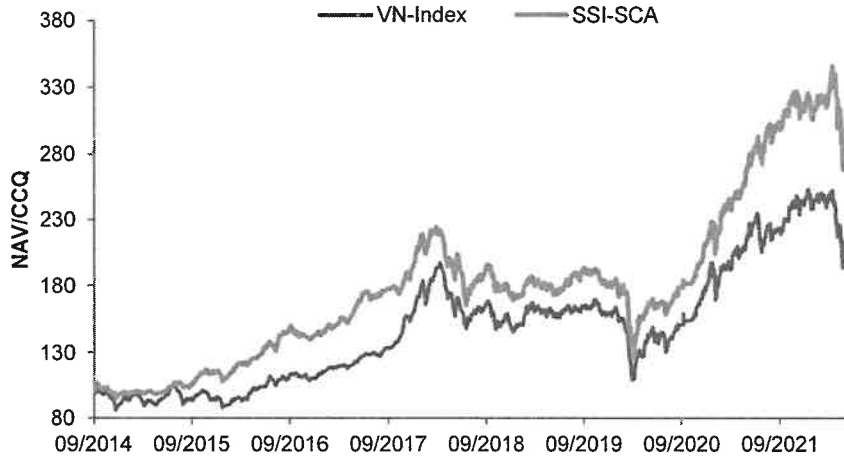
- Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán.
- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)



*Ngày thành lập Quỹ: 26/09/2014

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	547.782.835.631	685.986.575.618	-20,15%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	28.498,36	32.195,68	-11,48%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1.769	1.104.305,61	5,8%
Từ 5.000 đến 10.000	84	580.159,79	3,0%
Từ 10.000 đến 50.000	89	1.794.978,90	9,3%
Từ 50.000 đến 500.000	31	3.333.853,24	17,3%
Trên 500.000	5	12.408.258,23	64,6%
Tổng cộng	1.978	19.221.555,77	100,0%

Ghi chú: Số liệu chốt tại ngày 30/06/2022.

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ. Công ty đã quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Không có chi phí ngầm và giảm giá trong suốt quá trình hoạt động và vận hành Quỹ.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trước những biến động của thị trường trong và ngoài nước, chúng tôi đã tái cơ cấu danh mục đầu tư thông qua việc nâng tỷ trọng tiền mặt nhằm chờ đợi cơ hội phân bổ vào các nhóm cổ phiếu có nhiều triển vọng hơn trong nửa cuối năm 2022. Chúng tôi cho rằng dòng tiền sẽ tiếp tục luân chuyển qua lại giữa các nhóm ngành trên thị trường.

Các nhà điều hành trong nước có những động thái hỗ trợ kiểm soát lạm phát, duy trì lãi suất điều hành và lãi suất cho vay trên thị trường, cũng như ổn định tỷ giá. Vì vậy, chúng tôi cho rằng trong ngắn hạn (tháng 7/2022) các biến số vĩ mô này vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể. Dự thảo Giao dịch T+2 chứng minh nỗ lực của cơ quan quản lý trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của thị trường trong dài hạn.

Theo đánh giá của chúng tôi, kết quả kinh doanh các nhóm ngành trong Quý 2 và Quý 3/2022 sẽ tập trung nhiều từ trung lập cho đến tích cực. Tính đến cuối tháng 6, P/E trượt của VN-Index đạt 13,0x, mức hấp dẫn so với JCI của Indonesia (14,7x), SET của Thái Lan (16,9x) và PCOMP của Philippines (17,6x).

Trong Quý 3 tới, chúng tôi kỳ vọng Ngân hàng Nhà nước sẽ cấp thêm room tín dụng cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Dòng tiền khơi thông trở lại trên phạm vi toàn nền kinh tế có thể sẽ tác động tích cực lên thị trường chứng khoán giai đoạn nửa cuối năm 2022, đặc biệt đối với nhóm cổ phiếu ngân hàng vốn đang có mức định giá hấp dẫn và triển vọng kết quả kinh doanh tích cực. Dù vậy, lạm phát và chính sách lãi suất là hai rủi ro chính cần theo dõi trong nửa cuối năm. Thị trường chứng khoán trong nước được kỳ vọng sẽ tiếp tục biến động theo các thông tin lạm phát, lạm phát kỳ vọng, và hành động của các ngân hàng trung ương, đặc biệt là Fed. Trong thời gian tới, chúng tôi sẽ tích cực tìm kiếm các ứng viên tiềm năng mới để giải ngân, hoặc mua thêm các cổ phiếu đã có trong danh mục ở vùng giá tốt hơn.

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Bùi Văn Tốt

*Giám Đốc Đầu Tư Công ty TNHH
Quản lý Quỹ SSI ("SSIAM")*

Tham gia SSIAM vào năm 2015, ông Tốt hiện đang là Giám đốc đầu tư và phụ trách các lĩnh vực liên quan đến ngành điện và bất động sản.

Ông Tốt có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và đầu tư. Trước đây, ông từng làm Trưởng phòng Tài chính của AIESEC Việt Nam và là chuyên gia phân tích của Công ty Chứng khoán FPT.

Ông có bằng cử nhân kinh doanh quốc tế tại trường Đại học Ngoại Thương, TP Hồ Chí Minh và chứng chỉ CFA Charterholder của Viện CFA Hoa Kỳ.

Bà Nguyễn Xuân Quỳnh

Giám Đốc Đầu Tư SSIAM

Bà Quỳnh có 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam. Trước khi gia nhập SSIAM, bà quản lý mảng Quản trị danh mục tín dụng và giữ vị trí Giám đốc phân tích rủi ro vĩ mô và ngành tại Khối Quản trị rủi ro, Ngân hàng Techcombank. Với vai trò Giám đốc đầu tư của SSIAM, bà chịu trách nhiệm tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào cổ phiếu và các công cụ thu nhập cố định, thực hiện phân tích đánh giá, quản lý danh mục trước và sau khi đầu tư.

Bà Quỳnh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh tại trường Đại học Quốc Gia.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Ông Tri Nguyen Pham

Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Ông Tri Nguyen Pham có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích tài chính, ngân hàng. Ông Tri Nguyen Pham từng là Phó chủ tịch Tập đoàn Bitexco Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2017, trước đó, Ông là Tổng Giám Đốc của ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh từ năm 2007 đến năm 2014. Trước đó, ông đã từng là chuyên gia tài chính, kiểm toán viên tại nhiều tổ chức quốc tế: chuyên gia tư vấn tài chính Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, kiểm toán viên cao cấp - Bộ Phận Kiểm Toán Nội Bộ, chuyên viên tài chính cao cấp - Bộ Phận Nguồn Vốn và Bộ Phận Vận Hành Thị Trường Vốn, chuyên viên nghiên cứu và phân tích - Bộ Phận Dự Án và Phân Tích Kinh Tế/Kinh Tế Phát Triển Ngân Hàng Thế Giới (World Bank); kiểm toán viên cao cấp - Bộ Phận Kiểm Toán Nội Bộ, chuyên viên phân tích tài chính - Bộ Phận Kế Hoạch & Quản Lý Tài Chính của Công Ty Tài Chính Quốc Tế (IFC). Ông Tri Nguyen Pham có bằng Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh (MBA) chuyên ngành Tài Chính Và Đầu Tư tại trường George Washington University (GWU), Washington D.C, Hoa Kỳ; Cử nhân Kinh tế học tại trường Catholic University of America, Washington D.C, Hoa Kỳ.

Ông Nguyễn Khắc Hải

Thành viên

Ông Hải hiện là Phó Tổng Giám đốc Bamboo Airways.

Ông Hải từng là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN ("The Pan Group"), phó Tổng giám đốc phụ trách luật và kiểm soát tuân thủ, phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, vận hành, nhân sự và công nghệ thông tin của SSIAM. Ông Hải có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn luật trong ngành công nghệ thông tin và tài chính cho HIPT, Vietcombank và SSIAM.

Ông Hải là thành viên Ban đại diện Quỹ của một số Quỹ đầu tư chứng khoán. Ông Hải có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh chuyên ngành Luật kinh doanh của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội, và bằng Thạc sĩ Luật tại trường Nagoya University, Nhật Bản.

Bà Trần Thị Thanh Y

Thành viên

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Giám Đốc Hành Chính Và Kế Toán của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó Bà là Trưởng Phòng Hành Chính Và Kế Toán của Keppel Land và Kiểm Toán Viên Cao Cấp của Công Ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính. Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử Nhân Tài Chính Và Ngân Hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng Chỉ Kế Toán Trưởng của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Chứng Chỉ Tài Chính Và Ngân Hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Bà Lê Thị Lệ Hằng

Thành viên

Xem phần giới thiệu ở Ban điều hành SSIAM

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng

Tổng Giám Đốc SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám Đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công Ty Quản Lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám Đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư, Trợ Lý cho Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức của Công ty CP Chứng Khoán SSI).

Bà Hằng hiện là Phó Chủ Tịch Câu Lạc Bộ Các Công Ty Quản Lý Quỹ. Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc Sĩ Tài Chính và Cử Nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc SSIAM

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, Bà là Giám Đốc Phát Triển Sản Phẩm của SSIAM.

Bà Linh là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Bà Linh có bằng thạc sỹ chuyên ngành ngân hàng của trường University of New South Wales và cử nhân chuyên ngành tài chính và kế toán của trường University of Sydney, Úc.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc SSIAM

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM. Ông cũng là Giám Đốc Đầu Tư của Quỹ Daiwa – SSIAM II và Daiwa- SSIAM III.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, InterCall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:
- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại kỳ định giá ngày 04 tháng 04 năm 2022, từ kỳ định giá ngày 09 tháng 05 năm 2022 đến kỳ định giá ngày 18 tháng 05 năm 2022 và từ kỳ định giá ngày 24 tháng 05 năm 2022 đến kỳ định giá ngày 25 tháng 05 năm 2022, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền
Nhân viên bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tầng 3, Tháp 1 và Tháp 2, Phòng CP1.L01 và Phòng CP2.L01, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội

Số tham chiếu: 60758151/22723668-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI ("Quỹ"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 15 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ mở giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là Công ty Quản lý của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(67.637.333.764)	165.757.276.182
02	1.1. Cổ tức được chia	5	7.705.593.852	3.721.805.628
03	1.2. Tiền lãi được nhận	6	960.284	289.280.792
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	7	20.622.602.544	107.628.384.765
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	8	(95.966.490.444)	54.114.795.637
06	1.5. Thu nhập khác		-	3.009.360
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	9	366.634.830	1.001.607.136
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		365.697.286	999.890.363
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		937.544	1.716.773
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		6.342.357.319	5.780.881.804
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		5.365.710.906	4.834.502.175
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		189.862.966	201.891.702
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		109.480.809	108.900.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở		363.412.500	395.175.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		67.100.000	66.000.000
20.7	3.6 Chi phí họp, đại hội Quỹ		70.650.207	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		31.533.699	29.753.425
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	10	144.606.232	144.659.502
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(74.346.325.913)	158.974.787.242
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(74.346.325.913)	158.974.787.242
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		21.620.164.531	104.859.991.605
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(95.966.490.444)	54.114.795.637
41	VI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(74.346.325.913)	158.974.787.242

Người lập:



Bà Ngô Bảo Trâm
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	92.229.570.677	22.679.036.398
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		92.229.570.677	22.679.036.398
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	460.336.484.550	673.763.654.550
121	2.1. Các khoản đầu tư		460.336.484.550	673.763.654.550
130	3. Các khoản phải thu	13	2.824.092.500	7.080.787.800
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		2.206.500.000	4.637.390.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		617.592.500	2.443.397.800
100	TỔNG TÀI SẢN		555.390.147.727	703.523.478.748
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		5.476.720.000	14.013.580.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	14	195.312.616	240.788.869
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.347.581	123.334.711
316	4. Chi phí phải trả	16	42.343.083	60.976.455
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		286.520.793	665.469.290
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		683.040.279	1.267.752.251
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	17	917.527.744	1.165.001.554
320	8. Phải trả khác	18	2.500.000	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		7.607.312.096	17.536.903.130
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		547.782.835.631	685.986.575.618
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	19	192.215.557.700	213.067.836.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		726.226.584.500	703.749.414.700
413	1.2. Vốn góp mua lại		(534.011.026.800)	(490.681.578.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		63.198.465.551	106.203.600.825
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	20	292.368.812.380	366.715.138.293
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	21	28.498,36	32.195,68
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	22	19.221.555,77	21.306.783,65

Người lập:



Bà Ngô Bảo Trâm
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở đầu năm	685.986.575.618	498.709.731.424
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ (II = II.1)	(74.346.325.913)	158.974.787.242
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	(74.346.325.913)	158.974.787.242
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ (III = III.1 + III.2)	(63.857.414.074)	(83.681.307.311)
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	70.387.485.019	135.002.205.862
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(134.244.899.093)	(218.683.513.173)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (IV = I + II + III)	547.782.835.631	574.003.211.355

Người lập:



Bà Ngô Bảo Trâm
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT			460.336.484.550	82,88%
1	ACB	125	24.000	3.000.000	0,00%
2	BID	125	33.500	4.187.500	0,00%
3	BVH	100	52.500	5.250.000	0,00%
4	CTD	240.100	53.800	12.917.380.000	2,33%
5	CTG	848.866	26.150	22.197.845.900	4,00%
6	DBC	18	19.600	352.800	0,00%
7	DHA	312.000	37.000	11.544.000.000	2,08%
8	DPR	299.900	71.800	21.532.820.000	3,88%
9	DRC	697.000	27.200	18.958.400.000	3,41%
10	DXG	1.038	19.500	20.241.000	0,00%
11	FPT	990.361	86.200	85.369.118.200	15,37%
12	GAS	100	115.500	11.550.000	0,00%
13	GMD	418.600	52.000	21.767.200.000	3,92%
14	GVR	100	22.550	2.255.000	0,00%
15	HCM	150	20.200	3.030.000	0,00%
16	HDB	131	24.000	3.144.000	0,00%
17	HPG	1.605.584	22.300	35.804.523.200	6,45%
18	KDH	1.020	38.900	39.678.000	0,01%
19	MBB	914.399	24.200	22.128.455.800	3,98%
20	MSN	120	112.000	13.440.000	0,00%
21	MWG	966.600	71.500	69.111.900.000	12,44%
22	NLG	6	35.800	214.800	0,00%
23	NTC	85.100	170.000	14.467.000.000	2,61%
24	NVL	220	74.500	16.390.000	0,00%
25	PDR	166	51.800	8.598.800	0,00%
26	PHR	1.006	65.000	65.390.000	0,01%
27	PLX	100	40.300	4.030.000	0,00%
28	PNJ	100	128.500	12.850.000	0,00%
29	POW	100	13.600	1.360.000	0,00%
30	QNS	563.600	45.000	25.362.000.000	4,57%
31	REE	25.823	86.200	2.225.942.600	0,40%
32	SAB	1.000	154.600	154.600.000	0,03%
33	SBT	100	18.650	1.865.000	0,00%
34	STB	1.072.300	21.500	23.054.450.000	4,15%
35	TCB	579.400	35.550	20.597.670.000	3,71%
36	TCH	167	10.700	1.786.900	0,00%
37	TDM	562.000	41.000	23.042.000.000	4,15%
38	TPB	135	27.150	3.665.250	0,00%
39	TV2	383.700	44.150	16.940.355.000	3,05%
40	VCB	127	74.800	9.499.600	0,00%
41	VEA	100	44.900	4.490.000	0,00%
42	VHM	970	62.100	60.237.000	0,01%
43	VIC	112	73.500	8.232.000	0,00%
44	VJC	100	130.000	13.000.000	0,00%
45	VNM	100	72.200	7.220.000	0,00%
46	VPB	179	29.000	5.191.000	0,00%
47	VRE	100	28.550	2.855.000	0,00%
48	VTP	229.478	55.900	12.827.820.200	2,31%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC			2.824.092.500	0,51%
1	Phải thu cổ tức			617.592.500	0,11%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			2.206.500.000	0,40%
III	TIỀN			92.229.570.677	16,61%
1	Tiền gửi ngân hàng			92.229.570.677	16,61%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng			-	0,00%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			555.390.147.727	100,00%

Người lập:

Bà Ngô Bảo Trâm
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	20	(74.346.325.913)	158.974.787.242
02	Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		95.998.024.143	(54.085.042.212)
03	(Lãi)/lỗ chưa thực hiện	8	95.966.490.444	(54.114.795.637)
04	Chi phí trích trước		31.533.699	29.753.425
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động <i>Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>		21.651.698.230	104.889.745.030
20	Giảm các khoản đầu tư		117.460.679.556	24.136.773.987
06	(Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		2.430.890.000	(929.240.000)
07	Giảm phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.825.805.300	3.792.101.957
10	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(8.536.860.000)	1.476.275.000
11	Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		36.928.896	41.947.224
14	Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		(378.948.497)	59.752.066
16	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(47.667.071)	4.545.522
17	Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý Quỹ		(247.473.810)	93.671.801
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		134.195.052.604	133.565.572.587
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở		70.387.485.019	135.002.205.862
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở		(135.032.003.344)	(221.119.460.341)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(64.644.518.325)	(86.117.254.479)
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		69.550.534.279	47.448.318.108

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	22.679.036.398	69.377.021.022
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		22.679.036.398	69.377.021.022
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		19.783.585.138	66.826.100.333
	Trong đó:			
52.1	Tiền gửi không kỳ hạn		17.870.775.072	65.564.876.156
52.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng		-	-
52.3	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh		1.912.810.066	1.261.224.177
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ và Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		2.895.451.260	2.550.920.689
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	11	92.229.570.677	116.825.339.130
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		92.229.570.677	116.825.339.130
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		91.586.898.284	114.714.503.158
	Trong đó:			
57.1	Tiền gửi không kỳ hạn		89.680.984.420	53.156.188.577
57.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	60.000.000.000
57.3	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh		1.905.913.864	1.558.314.581
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ và Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		642.672.393	2.110.835.972
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		69.550.534.279	47.448.318.108

Người lập:

Bà Ngô Bảo Trâm
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (“Quỹ” hoặc “SSI-SCA”) được thành lập ngày 26 tháng 9 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 15/GCN-UBCK ngày 26 tháng 9 năm 2014 dưới hình thức Quỹ mở, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 111.922.428.800 đồng. Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 11.192.242,88 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ. Giá bán một đơn vị Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 192.215.557.700 đồng, tương đương với 19.221.555,77 Chứng chỉ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 111.922.428.800 đồng, tương đương với 11.192.242,88 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 192.215.557.700 đồng, tương đương với 19.221.555,77 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ, bao gồm các Ngày Giao Dịch Chứng Chỉ quỹ và các ngày khác mà Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo hoặc các mục đích khác.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày, vào các ngày làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu ("Ngày giao dịch"). Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, Đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Các hạn chế đầu tư theo luật định

Quỹ tuân thủ theo yêu cầu của Thông tư số 98 của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc Hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Cụ thể, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo các quy định sau:

- a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán tại Ngân hàng giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b. Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c. Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ
- d. Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau đây nếu các tài sản này được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trong đó giá trị chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành:
 - ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
 - ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng ;
 - ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành.
- e. Quỹ không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f. Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- g. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h. Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Các hạn chế đầu tư theo luật định (tiếp theo)

- i. Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau ;
 - ▶ Quỹ không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Quỹ không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Quỹ không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- j. Phải có chứng khoán của ít nhất 06 tổ chức phát hành.
- k. Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh do các nguyên nhân trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là Việt Nam đồng ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc Hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho Quỹ mở và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Ghi nhận ban đầu với quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

Các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Các cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Giá được xác định là giá trị trung bình dựa trên báo giá của ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của 3 tổ chức báo giá, giá trị của khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định theo giá trung bình từ các báo giá (nếu có từ 2 tổ chức báo giá cung cấp) hoặc giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá (nếu có 1 tổ chức báo giá cung cấp) hoặc giá mua hoặc giá theo phương pháp giá trị sổ sách.

G
T
C
O
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng: Giá được ghi nhận theo giá trị hợp đồng tiền gửi không bao gồm lãi chưa thanh toán.

Trái phiếu chưa niêm yết: Giá được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản được xác định theo thứ tự ưu tiên lần lượt như sau: Giá được xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu với lãi suất sử dụng là Lãi suất chiết khấu trung bình do ba (03) tổ chức báo giá cung cấp không quá hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá; hoặc theo phương pháp giá trị sổ sách; hoặc theo phương pháp định giá được Ban Đại diện Quỹ chấp nhận.

Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch: Giá được xác định là giá đóng cửa hoặc giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là giá thanh toán cuối cùng do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán xác định.

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi dự thu cổ tức, tiền lãi gửi ngân hàng, lãi trái phiếu và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

M I C H A S I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của Nhà đầu tư. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ tiếp theo hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm phát hành/mua lại và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu

Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, và một số khoản chi phí nhỏ khác hạch toán căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ là 1,75% giá trị tài sản ròng một năm.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ trong kỳ áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 45.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá Dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng

Giá Dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng bao gồm giá dịch vụ cố định hàng tháng là 10.000.000 đồng/tháng áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022, 12.000.000 đồng/tháng áp dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin Nhà đầu tư, phí thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các phí khác như phí gửi thư cho Nhà đầu tư, phí cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát

Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được ghi nhận vào chi phí của Quý tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quý. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức giá dịch vụ dưới đây không bao gồm các giá dịch vụ lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, v.v. Mức giá dịch vụ lưu ký, giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

- Giá Dịch Vụ Giám Sát Quý trong kỳ áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).
- Giá Dịch Vụ Lưu Ký trong kỳ áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quý.

Phụ cấp Ban Đại diện Quý

Các chi phí của Ban Đại diện Quý bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quý, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quý để phục vụ cho lợi ích của Quý sẽ được tính vào chi phí của Quý. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quý được tính vào chi phí hoạt động của Quý và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quý không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quý có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quý

Công ty Quản lý Quý có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quý sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

b. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78 được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92 do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Trong kỳ đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Quỹ chưa chi trả cổ tức cho Nhà đầu tư.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	VND	VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	7.088.001.352	3.428.147.628
Cổ tức phải thu	617.592.500	293.658.000
	7.705.593.852	3.721.805.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND
Lãi trái phiếu đã nhận	-	172.602.740
Lãi tiền gửi đã nhận bằng tiền	960.284	104.184.900
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	12.493.152
	960.284	289.280.792

7. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư</i> VND	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất</i> VND	<i>Lãi bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND
Cổ phiếu niêm yết	195.320.477.100	174.697.874.556	20.622.602.544	108.291.162.213
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	198.266.141
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	129.090.411
Chứng khoán phái sinh	-	-	-	(990.134.000)
	195.320.477.100	174.697.874.556	20.622.602.544	107.628.384.765

8. CHÈNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND
Cổ phiếu niêm yết	409.742.409.723	460.336.484.550	50.594.074.827	146.560.565.271	(95.966.490.444)
	409.742.409.723	460.336.484.550	50.594.074.827	146.560.565.271	(95.966.490.444)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	286.437.638	558.871.868
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	79.259.648	438.410.995
Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán phái sinh	-	2.607.500
Chi phí đầu tư khác	937.544	1.716.773
	366.634.830	1.001.607.136

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ	120.000.000	120.000.000
Chi phí hoạt động khác cho Ban Đại diện Quỹ	-	-
Phí ngân hàng	6.744.748	8.213.292
Phí quản lý thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	2.500.000	4.958.904
Phí in ấn, gửi thư	14.701.484	8.737.306
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	-	1.100.000
Chi phí khác	660.000	1.650.000
	144.606.232	144.659.502

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	89.680.984.420	17.870.775.072
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ và Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	642.672.393	2.895.451.260
- Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	1.905.913.864	1.912.810.066
	92.229.570.677	22.679.036.398

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
Cổ phiếu niêm yết						
1	ACB	3.540.000	3.000.000	-	(540.000)	3.000.000
2	BID	3.684.702	4.187.500	502.798	-	4.187.500
3	BVH	5.430.000	5.250.000	-	(180.000)	5.250.000
4	CTD	16.261.329.874	12.917.380.000	-	(3.343.949.874)	12.917.380.000
5	CTG	27.662.937.050	22.197.845.900	-	(5.465.091.150)	22.197.845.900
6	DBC	143.374	352.800	209.426	-	352.800
7	DHA	16.179.623.779	11.544.000.000	-	(4.635.623.779)	11.544.000.000
8	DPR	22.176.660.000	21.532.820.000	-	(643.840.000)	21.532.820.000
9	DRC	20.680.645.000	18.958.400.000	-	(1.722.245.000)	18.958.400.000
10	DXG	18.866.276	20.241.000	1.374.724	-	20.241.000
11	FPT	54.502.282.030	85.369.118.200	30.866.836.170	-	85.369.118.200
12	GAS	6.449.437	11.550.000	5.100.563	-	11.550.000
13	GMD	21.599.580.000	21.767.200.000	167.620.000	-	21.767.200.000
14	GVR	3.350.000	2.255.000	-	(1.095.000)	2.255.000
15	HCM	3.588.423	3.030.000	-	(558.423)	3.030.000
16	HDB	1.525.000	3.144.000	1.619.000	-	3.144.000
17	HPG	27.627.743.520	35.804.523.200	8.176.779.680	-	35.804.523.200
18	KDH	33.228.758	39.678.000	6.449.242	-	39.678.000
19	MBB	17.901.900.857	22.128.455.800	4.226.554.943	-	22.128.455.800
20	MSN	5.080.000	13.440.000	8.360.000	-	13.440.000
21	MWG	43.661.790.776	69.111.900.000	25.450.109.224	-	69.111.900.000
22	NLG	167.918	214.800	46.882	-	214.800
23	NTC	15.234.380.000	14.467.000.000	-	(767.380.000)	14.467.000.000
24	NVL	7.996.143	16.390.000	8.393.857	-	16.390.000
25	PDR	5.440.000	8.598.800	3.158.800	-	8.598.800
26	PHR	50.220.570	65.390.000	15.169.430	-	65.390.000
27	PLX	5.440.000	4.030.000	-	(1.410.000)	4.030.000
28	PNJ	9.380.684	12.850.000	3.469.316	-	12.850.000
29	POW	920.000	1.360.000	440.000	-	1.360.000

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
30	QNS	23.510.543.790	25.362.000.000	1.851.456.210	-	25.362.000.000
31	REE	1.504.995.027	2.225.942.600	720.947.573	-	2.225.942.600
32	SAB	174.962.952	154.600.000	-	(20.362.952)	154.600.000
33	SBT	1.340.000	1.865.000	525.000	-	1.865.000
34	STB	26.888.353.335	23.054.450.000	-	(3.833.903.335)	23.054.450.000
35	TCB	18.952.339.371	20.597.670.000	1.645.330.629	-	20.597.670.000
36	TCH	2.605.000	1.786.900	-	(818.100)	1.786.900
37	TDM	14.863.344.361	23.042.000.000	8.178.655.639	-	23.042.000.000
38	TPB	2.435.000	3.665.250	1.230.250	-	3.665.250
39	TV2	22.203.700.000	16.940.355.000	-	(5.263.345.000)	16.940.355.000
40	VCB	7.660.000	9.499.600	1.839.600	-	9.499.600
41	VEA	4.590.427	4.490.000	-	(100.427)	4.490.000
42	VHM	76.430.467	60.237.000	-	(16.193.467)	60.237.000
43	VIC	8.733.350	8.232.000	-	(501.350)	8.232.000
44	VJC	9.480.000	13.000.000	3.520.000	-	13.000.000
45	VNM	8.915.135	7.220.000	-	(1.695.135)	7.220.000
46	VPB	2.030.000	5.191.000	3.161.000	-	5.191.000
47	VRE	3.025.000	2.855.000	-	(170.000)	2.855.000
48	VTP	17.863.602.337	12.827.820.200	-	(5.035.782.137)	12.827.820.200
	Tổng cộng	409.742.409.723	460.336.484.550	81.348.859.956	(30.754.785.129)	460.336.484.550

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

Quý Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại VND
		Giá mua (*) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	
Cổ phiếu niêm yết					
1	ACB	3.540.000	-	(90.000)	3.450.000
2	BID	3.684.702	952.798	-	4.637.500
3	BVH	5.430.000	170.000	-	5.600.000
4	CTD	19.573.195.892	12.072.304.108	-	31.645.500.000
5	CTG	29.093.555.000	1.171.212.400	-	30.264.767.400
6	DBC	143.374	513.626	-	657.000
7	DCM	14.035.336.599	8.021.363.401	-	22.056.700.000
8	DHA	18.056.875.000	1.442.325.000	-	19.499.200.000
9	DPR	22.176.660.000	-	(433.910.000)	21.742.750.000
10	DXG	18.866.276	17.463.724	-	36.330.000
11	FPT	31.680.712.029	22.231.480.971	-	53.912.193.000
12	GAS	6.449.437	3.170.563	-	9.620.000
13	GMD	12.249.420.000	-	(329.820.000)	11.919.600.000
14	GVR	3.350.000	345.000	-	3.695.000
15	HCM	3.588.423	3.236.577	-	6.825.000
16	HDB	1.525.000	2.516.350	-	4.041.350
17	HPG	32.549.025.860	34.965.990.140	-	67.515.016.000
18	KDH	33.228.758	18.791.242	-	52.020.000
19	MBB	20.024.132.019	9.534.759.081	-	29.558.891.100
20	MSN	5.080.000	12.020.000	-	17.100.000
21	MWG	49.073.214.877	24.747.665.123	-	73.820.880.000
22	NLG	167.918	217.282	-	385.200
23	NTC	15.234.380.000	1.275.020.000	-	16.509.400.000
24	NVL	7.996.143	12.023.857	-	20.020.000
25	PDR	5.440.000	6.174.400	-	11.614.400
26	PHR	50.220.570	21.507.230	-	71.727.800
27	PLX	5.440.000	-	(50.000)	5.390.000
28	PNJ	9.380.684	239.316	-	9.620.000
29	POW	920.000	830.000	-	1.750.000
30	QNS	25.346.001.435	4.061.838.565	-	29.407.840.000
31	QTP	6.997.071.512	2.544.728.488	-	9.541.800.000
32	REE	11.401.140.154	353.253.546	-	11.754.393.700

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
Cổ phiếu niêm yết						
33	SAB	19.280.917.365	16.640.200.000	-	(2.640.717.365)	16.640.200.000
34	SBT	1.340.000	2.590.000	1.250.000	-	2.590.000
35	STB	25.542.529.353	31.188.150.000	5.645.620.647	-	31.188.150.000
36	TCB	20.617.292.898	31.515.000.000	10.897.707.102	-	31.515.000.000
37	TCH	2.605.000	4.254.750	1.649.750	-	4.254.750
38	TDM	16.405.217.984	21.710.500.000	5.305.282.016	-	21.710.500.000
39	TPB	2.435.000	5.541.750	3.106.750	-	5.541.750
40	TV2	22.203.700.000	27.703.140.000	5.499.440.000	-	27.703.140.000
41	VCB	7.660.000	10.007.600	2.347.600	-	10.007.600
42	VEA	4.590.427	4.440.000	-	(150.427)	4.440.000
43	VHM	54.483.891.604	56.700.540.000	2.216.648.396	-	56.700.540.000
44	VIC	8.733.350	10.651.200	1.917.850	-	10.651.200
45	VJC	9.480.000	12.830.000	3.350.000	-	12.830.000
46	VNM	33.930.999.636	32.883.840.000	-	(1.047.159.636)	32.883.840.000
47	VPB	2.030.000	6.408.200	4.378.200	-	6.408.200
48	VRE	3.025.000	3.010.000	-	(15.000)	3.010.000
49	VTP	27.041.470.000	25.949.136.600	-	(1.092.333.400)	25.949.136.600
Tổng cộng		527.203.089.279	673.763.654.550	152.104.811.099	(5.544.245.828)	673.763.654.550

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải thu cổ tức	617.592.500	2.443.397.800
Tiền bán chứng khoán chờ thu	2.206.500.000	4.637.390.000
	2.824.092.500	7.080.787.800

14. PHẢI TRẢ CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ VÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải trả các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	36.068.535	55.801.395
Phải trả Công ty quản lý Quỹ	159.244.081	184.987.474
	195.312.616	240.788.869

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Thuế thu nhập khấu trừ từ giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ	3.347.581	123.334.711
	3.347.581	123.334.711

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phí môi giới giao dịch chứng khoán	10.209.384	27.976.455
Phí kiểm toán	32.133.699	33.000.000
	42.343.083	60.976.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	812.513.086	1.033.568.383
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	23.214.658	29.530.526
Phải trả giá dịch vụ lưu ký giao dịch chứng khoán	3.150.000	5.550.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ	18.150.000	19.490.145
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	49.500.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ lập báo cáo tài chính	-	6.462.500
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	<u>917.527.744</u>	<u>1.165.001.554</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải trả phí thường niên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	2.500.000	-
	<u>2.500.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	70.374.941,47	2.247.716,98	72.622.658,45
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	703.749.414.700	22.477.169.800	726.226.584.500
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	580.782.791.485	47.910.315.219	628.693.106.704
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.284.532.206.185	70.387.485.019	1.354.919.691.204
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	18.252,69		18.656,98
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	49.068.157,82	4.332.944,86	53.401.102,68
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	490.681.578.200	43.329.448.600	534.011.026.800
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	474.579.190.660	90.915.450.493	565.494.641.153
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	965.260.768.860	134.244.899.093	1.099.505.667.953
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	19.671,84		20.589,57
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) – (6)	CCQ	21.306.783,65	(2.085.227,88)	19.221.555,77
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) – (9)	VND	319.271.437.325	(63.857.414.074)	255.414.023.251
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	366.715.138.293	(74.346.325.913)	292.368.812.380
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	685.986.575.618	(138.203.739.987)	547.782.835.631
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	32.195,68		28.498,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2021 như sau:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Phát sinh trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	59.674.896,69	10.700.044,78	70.374.941,47
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	596.748.966.900	107.000.447.800	703.749.414.700
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	397.162.782.184	183.620.009.301	580.782.791.485
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	993.911.749.084	290.620.457.101	1.284.532.206.185
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	16.655,44		18.252,69
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	36.455.045,13	12.613.112,69	49.068.157,82
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	364.550.451.300	126.131.126.900	490.681.578.200
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	263.289.279.710	211.289.910.950	474.579.190.660
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	627.839.731.010	337.421.037.850	965.260.768.860
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	17.222,30		19.671,84
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	23.219.851,56	(1.913.067,91)	21.306.783,65
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)	VND	366.072.018.074	(46.800.580.749)	319.271.437.325
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	132.637.713.350	234.077.424.943	366.715.138.293
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	498.709.731.424	187.276.844.194	685.986.575.618
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	21.477,73		32.195,68

20. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	220.154.573.022	21.620.164.531	241.774.737.553
Lợi nhuận chưa thực hiện	146.560.565.271	(95.966.490.444)	50.594.074.827
	366.715.138.293	(74.346.325.913)	292.368.812.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
	31/12/2021	685.986.575.618	21.306.783,65	32.195,68	-
1	03/01/2022	685.873.205.348	21.306.783,65	32.190,36	(5,32)
2	04/01/2022	694.065.555.734	21.312.886,64	32.565,53	375,17
3	05/01/2022	692.126.028.478	21.285.038,58	32.517,02	(48,51)
4	06/01/2022	690.995.033.979	21.280.575,22	32.470,69	(46,33)
5	09/01/2022	684.569.875.315	21.188.546,90	32.308,48	(162,21)
6	10/01/2022	672.743.098.636	21.170.111,85	31.777,96	(530,52)
7	11/01/2022	669.244.985.410	21.202.335,65	31.564,68	(213,28)
8	12/01/2022	678.168.758.569	21.142.302,15	32.076,39	511,71
9	13/01/2022	675.997.340.782	21.148.368,68	31.964,51	(111,88)
10	16/01/2022	673.110.671.175	21.132.423,28	31.852,03	(112,48)
11	17/01/2022	650.439.077.027	21.129.376,16	30.783,63	(1.068,40)
12	18/01/2022	650.880.415.075	21.136.070,37	30.794,76	11,13
13	19/01/2022	651.052.953.322	21.099.641,49	30.856,11	61,35
14	20/01/2022	660.055.818.349	21.113.018,09	31.262,97	406,86
15	23/01/2022	662.373.237.665	21.146.354,84	31.323,28	60,31
16	24/01/2022	646.183.904.242	21.172.913,00	30.519,36	(803,92)
17	25/01/2022	628.905.687.765	20.124.295,49	31.251,06	731,70
18	26/01/2022	630.921.089.275	20.120.103,46	31.357,74	106,68
19	27/01/2022	626.870.397.793	20.106.369,98	31.177,70	(180,04)
20	31/01/2022	630.543.936.223	20.110.768,88	31.353,54	175,84
21	02/02/2022	630.473.236.901	20.110.768,88	31.350,03	(3,51)
22	06/02/2022	630.331.852.786	20.110.768,88	31.343,00	(7,03)
23	07/02/2022	635.808.872.484	20.113.973,99	31.610,30	267,30
24	08/02/2022	643.721.770.520	20.130.767,12	31.977,01	366,71
25	09/02/2022	650.036.659.723	20.123.117,76	32.302,97	325,96
26	10/02/2022	648.860.449.673	20.087.186,77	32.302,20	(0,77)
27	13/02/2022	649.554.645.082	20.103.556,28	32.310,43	8,23
28	14/02/2022	635.190.617.016	20.067.110,94	31.653,31	(657,12)
29	15/02/2022	639.203.610.618	20.054.365,28	31.873,53	220,22
30	16/02/2022	639.421.605.547	20.026.520,67	31.928,74	55,21
31	17/02/2022	644.189.120.912	20.023.416,87	32.171,78	243,04
32	20/02/2022	642.522.836.257	20.018.092,06	32.097,10	(74,68)
33	21/02/2022	643.093.751.543	19.972.539,73	32.198,89	101,79
34	22/02/2022	642.951.622.044	19.953.176,06	32.223,02	24,13
35	23/02/2022	645.795.624.102	19.932.287,10	32.399,47	176,45
36	24/02/2022	638.049.974.648	19.931.036,44	32.012,88	(386,59)
37	27/02/2022	637.564.160.900	19.883.303,91	32.065,30	52,42
38	28/02/2022	635.860.199.543	19.803.217,50	32.108,93	43,63
39	01/03/2022	634.728.331.088	19.774.430,05	32.098,43	(10,50)
40	02/03/2022	628.686.793.477	19.772.383,57	31.796,20	(302,23)
41	03/03/2022	638.941.076.717	19.770.075,99	32.318,59	522,39
42	06/03/2022	640.520.397.519	19.813.417,50	32.327,60	9,01
43	07/03/2022	638.984.461.543	19.816.572,24	32.244,95	(82,65)
44	08/03/2022	633.306.993.837	19.809.368,80	31.970,07	(274,88)
45	09/03/2022	631.842.497.664	19.777.776,56	31.947,09	(22,98)
46	10/03/2022	632.157.536.210	19.761.120,40	31.989,96	42,87

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:
(tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
47	13/03/2022	630.702.776.555	19.789.266,89	31.870,95	(119,01)
48	14/03/2022	621.739.626.076	19.778.991,06	31.434,34	(436,61)
49	15/03/2022	622.499.062.052	19.751.330,21	31.516,81	82,47
50	16/03/2022	625.128.224.541	19.744.044,11	31.661,61	144,80
51	17/03/2022	624.046.496.061	19.746.385,10	31.603,07	(58,54)
52	20/03/2022	629.026.137.195	19.759.844,23	31.833,55	230,48
53	21/03/2022	636.406.938.909	19.751.958,13	32.219,94	386,39
54	22/03/2022	640.334.995.871	19.745.763,63	32.428,98	209,04
55	23/03/2022	642.245.665.755	19.742.864,34	32.530,52	101,54
56	24/03/2022	642.066.598.906	19.732.673,07	32.538,24	7,72
57	27/03/2022	643.566.220.308	19.619.178,26	32.802,91	264,67
58	28/03/2022	646.035.385.964	19.585.634,07	32.985,16	182,25
59	29/03/2022	657.871.573.062	19.560.021,20	33.633,47	648,31
60	30/03/2022	655.203.487.824	19.541.328,74	33.529,11	(104,36)
61	31/03/2022	655.815.623.180	19.522.594,35	33.592,64	63,53
62	03/04/2022	669.491.828.089	19.466.623,53	34.391,77	799,13
63	04/04/2022	668.232.246.942	19.467.139,32	34.326,16	(65,61)
64	05/04/2022	666.923.772.984	19.477.503,95	34.240,72	(85,44)
65	06/04/2022	673.107.084.229	19.469.154,56	34.573,00	332,28
66	07/04/2022	665.519.979.645	19.473.030,94	34.176,49	(396,51)
67	11/04/2022	653.313.805.420	19.481.193,61	33.535,61	(640,88)
68	12/04/2022	645.464.343.650	19.542.822,43	33.028,20	(507,41)
69	13/04/2022	654.908.861.865	19.414.242,55	33.733,42	705,22
70	14/04/2022	661.377.869.892	19.457.481,81	33.990,92	257,50
71	17/04/2022	658.550.495.030	19.475.611,27	33.814,11	(176,81)
72	18/04/2022	651.077.413.994	19.490.052,71	33.405,62	(408,49)
73	19/04/2022	642.015.369.489	19.503.595,29	32.917,79	(487,83)
74	20/04/2022	633.457.775.963	19.494.448,43	32.494,26	(423,53)
75	21/04/2022	629.662.692.133	19.499.698,12	32.290,89	(203,37)
76	24/04/2022	623.436.491.245	19.518.837,88	31.940,24	(350,65)
77	25/04/2022	584.746.947.099	19.548.932,22	29.911,96	(2.028,28)
78	26/04/2022	602.797.504.083	19.576.699,05	30.791,58	879,62
79	27/04/2022	601.073.526.455	19.419.329,12	30.952,33	160,75
80	28/04/2022	604.877.840.057	19.449.297,14	31.100,24	147,91
81	30/04/2022	610.408.942.722	19.452.078,09	31.380,14	279,90
82	03/05/2022	610.308.370.175	19.452.078,09	31.374,97	(5,17)
83	04/05/2022	603.108.534.234	19.463.559,44	30.986,54	(388,43)
84	05/05/2022	606.838.990.765	19.478.717,18	31.153,95	167,41
85	08/05/2022	593.818.075.451	19.491.348,33	30.465,72	(688,23)
86	09/05/2022	559.985.418.595	19.482.579,81	28.742,87	(1.722,85)
87	10/05/2022	572.685.538.006	19.456.673,50	29.433,88	691,01
88	11/05/2022	577.085.747.049	19.354.411,35	29.816,75	382,87
89	12/05/2022	547.542.106.362	19.337.254,45	28.315,40	(1.501,35)
90	15/05/2022	520.350.716.188	19.323.210,19	26.928,79	(1.386,61)
91	16/05/2022	517.277.170.011	19.304.182,11	26.796,11	(132,68)
92	17/05/2022	543.161.041.166	19.158.062,83	28.351,56	1.555,45
93	18/05/2022	545.360.196.458	19.110.434,93	28.537,29	185,73

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:
 (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
94	19/05/2022	541.276.089.225	19.065.622,08	28.390,16	(147,13)
95	22/05/2022	542.273.054.474	19.082.450,48	28.417,36	27,20
96	23/05/2022	533.928.531.827	19.088.156,32	27.971,71	(445,65)
97	24/05/2022	537.053.664.292	19.063.348,76	28.172,05	200,34
98	25/05/2022	556.450.851.098	19.065.067,34	29.186,93	1.014,88
99	26/05/2022	559.466.936.778	19.065.449,00	29.344,54	157,61
100	29/05/2022	573.184.083.068	19.075.553,46	30.048,09	703,55
101	30/05/2022	575.628.892.534	19.074.519,93	30.177,89	129,80
102	31/05/2022	574.567.214.378	19.108.397,75	30.068,83	(109,06)
103	01/06/2022	578.151.231.640	19.123.390,23	30.232,67	163,84
104	02/06/2022	575.321.424.778	19.145.442,65	30.050,04	(182,63)
105	05/06/2022	581.447.391.876	19.139.635,24	30.379,23	329,19
106	06/06/2022	582.592.302.232	19.137.413,94	30.442,58	63,35
107	07/06/2022	586.680.307.479	19.125.339,20	30.675,55	232,97
108	08/06/2022	592.359.793.791	19.118.283,43	30.983,94	308,39
109	09/06/2022	597.243.627.558	19.226.120,01	31.064,17	80,23
110	12/06/2022	583.744.356.406	19.218.329,48	30.374,35	(689,82)
111	13/06/2022	557.301.288.043	19.258.051,84	28.938,61	(1.435,74)
112	14/06/2022	562.020.678.261	19.249.788,63	29.196,19	257,58
113	15/06/2022	558.596.322.521	19.217.030,01	29.067,77	(128,42)
114	16/06/2022	570.636.008.251	19.220.012,24	29.689,67	621,90
115	19/06/2022	562.500.611.748	19.198.535,95	29.299,14	(390,53)
116	20/06/2022	543.119.983.843	19.185.315,37	28.309,15	(989,99)
117	21/06/2022	538.126.254.489	19.281.783,45	27.908,53	(400,62)
118	22/06/2022	532.944.190.777	19.250.591,80	27.684,56	(223,97)
119	23/06/2022	545.026.400.910	19.239.954,42	28.327,84	643,28
120	26/06/2022	542.999.516.155	19.231.229,72	28.235,29	(92,55)
121	27/06/2022	549.371.638.090	19.229.211,53	28.569,63	334,34
122	28/06/2022	557.271.774.445	19.233.886,66	28.973,43	403,80
123	29/06/2022	558.450.341.342	19.233.047,08	29.035,97	62,54
124	30/06/2022	547.782.835.631	19.221.555,77	28.498,36	(537,61)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 618.240.453.832

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 2.028,28
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,77

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 34.573,00
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 26.796,11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
	31/12/2020	498.709.731.424	23.219.851,56	21.477,73	-
1	03/01/2021	498.665.516.590	23.219.851,56	21.475,82	(1,91)
2	04/01/2021	505.741.865.902	23.245.956,69	21.756,12	280,30
3	05/01/2021	509.770.924.394	23.216.792,76	21.956,99	200,87
4	06/01/2021	510.121.160.100	23.192.746,07	21.994,85	37,86
5	07/01/2021	514.326.660.492	23.312.159,01	22.062,59	67,74
6	10/01/2021	518.802.794.257	23.368.989,75	22.200,48	137,89
7	11/01/2021	528.896.149.438	23.534.867,20	22.472,87	272,39
8	12/01/2021	545.417.433.984	23.940.097,00	22.782,59	309,72
9	13/01/2021	545.236.287.983	23.975.297,30	22.741,58	(41,01)
10	14/01/2021	547.809.815.429	24.076.452,24	22.752,92	11,34
11	17/01/2021	546.728.739.800	23.974.523,93	22.804,57	51,65
12	18/01/2021	544.722.090.248	24.027.724,03	22.670,56	(134,01)
13	19/01/2021	519.511.628.943	23.959.261,70	21.683,12	(987,44)
14	20/01/2021	517.510.555.731	23.678.030,33	21.856,14	173,02
15	21/01/2021	526.803.058.678	23.546.162,95	22.373,20	517,06
16	24/01/2021	529.077.632.811	23.512.902,77	22.501,58	128,38
17	25/01/2021	532.758.186.922	23.471.528,20	22.698,06	196,48
18	26/01/2021	525.676.657.692	23.443.184,85	22.423,43	(274,63)
19	27/01/2021	511.879.970.956	23.443.112,28	21.834,98	(588,45)
20	28/01/2021	483.910.769.573	23.752.435,79	20.373,10	(1.461,88)
21	31/01/2021	504.578.484.297	23.646.867,90	21.338,06	964,96
22	01/02/2021	488.544.418.986	23.474.716,15	20.811,51	(526,55)
23	02/02/2021	505.445.728.854	23.494.666,64	21.513,21	701,70
24	03/02/2021	518.088.971.810	23.449.457,48	22.093,85	580,64
25	04/02/2021	522.154.538.398	23.490.771,49	22.228,07	134,22
26	07/02/2021	527.514.904.029	23.504.814,59	22.442,84	214,77
27	08/02/2021	514.771.604.550	23.497.394,30	21.907,60	(535,24)
28	10/02/2021	529.164.714.254	23.598.043,10	22.424,09	516,49
29	16/02/2021	528.982.631.615	23.598.043,10	22.416,37	(7,72)
30	17/02/2021	548.921.071.890	23.590.457,15	23.268,77	852,40
31	18/02/2021	555.273.975.362	23.580.828,36	23.547,68	278,91
32	21/02/2021	556.005.324.145	23.620.600,07	23.539,00	(8,68)
33	22/02/2021	556.338.493.525	23.651.125,23	23.522,70	(16,30)
34	23/02/2021	556.948.978.470	23.737.698,87	23.462,63	(60,07)
35	24/02/2021	553.527.293.014	23.727.920,77	23.328,09	(134,54)
36	25/02/2021	556.911.706.186	23.714.155,75	23.484,35	156,26
37	28/02/2021	561.923.117.339	23.701.569,17	23.708,26	223,91
38	01/03/2021	567.507.927.521	23.690.225,36	23.955,36	247,10
39	02/03/2021	567.978.667.152	23.661.764,79	24.004,07	48,71
40	03/03/2021	570.319.498.128	23.684.149,73	24.080,21	76,14
41	04/03/2021	559.215.674.608	23.657.060,57	23.638,42	(441,79)
42	07/03/2021	562.618.786.063	23.692.900,83	23.746,30	107,88
43	08/03/2021	563.817.661.603	23.724.120,51	23.765,58	19,28
44	09/03/2021	564.484.612.813	23.787.414,41	23.730,38	(35,20)
45	10/03/2021	568.932.267.371	23.798.960,75	23.905,76	175,38
46	11/03/2021	574.212.113.935	23.789.991,01	24.136,71	230,95
47	14/03/2021	573.013.341.878	23.802.499,10	24.073,66	(63,05)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:
(tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
48	15/03/2021	576.288.806.537	23.810.414,88	24.203,22	129,56
49	16/03/2021	579.342.998.118	23.830.508,49	24.310,97	107,75
50	17/03/2021	582.699.426.107	23.886.303,93	24.394,70	83,73
51	18/03/2021	585.089.375.069	23.890.624,11	24.490,33	95,63
52	21/03/2021	583.919.942.870	23.773.034,24	24.562,28	71,95
53	22/03/2021	580.447.246.933	23.763.492,04	24.426,00	(136,28)
54	23/03/2021	577.863.355.075	23.769.029,80	24.311,60	(114,40)
55	24/03/2021	566.910.881.629	23.788.271,64	23.831,52	(480,08)
56	25/03/2021	564.929.783.205	23.808.699,92	23.727,87	(103,65)
57	28/03/2021	563.789.172.606	23.796.231,34	23.692,37	(35,50)
58	29/03/2021	569.829.343.265	23.793.041,87	23.949,41	257,04
59	30/03/2021	569.631.960.855	23.804.545,32	23.929,54	(19,87)
60	31/03/2021	573.572.318.265	23.828.463,80	24.070,88	141,34
61	01/04/2021	584.234.932.493	23.842.096,80	24.504,34	433,46
62	04/04/2021	584.827.556.686	23.813.607,28	24.558,54	54,20
63	05/04/2021	586.380.645.661	23.833.280,50	24.603,43	44,89
64	06/04/2021	587.156.213.956	23.849.022,85	24.619,71	16,28
65	07/04/2021	588.964.539.214	23.838.527,26	24.706,41	86,70
66	08/04/2021	587.020.390.309	23.854.719,90	24.608,14	(98,27)
67	11/04/2021	592.229.930.835	23.843.939,82	24.837,75	229,61
68	12/04/2021	597.639.215.822	23.847.438,73	25.060,93	223,18
69	13/04/2021	590.527.142.817	23.865.339,37	24.744,13	(316,80)
70	14/04/2021	595.303.947.666	23.868.926,86	24.940,54	196,41
71	15/04/2021	590.464.886.937	23.855.544,34	24.751,68	(188,86)
72	18/04/2021	585.513.229.567	23.845.233,83	24.554,72	(196,96)
73	19/04/2021	597.096.515.179	23.851.825,41	25.033,57	478,85
74	21/04/2021	599.684.196.515	23.851.716,87	25.142,18	108,61
75	22/04/2021	586.993.423.282	23.843.917,20	24.618,16	(524,02)
76	25/04/2021	596.988.147.787	23.843.956,53	25.037,29	419,13
77	26/04/2021	587.666.718.388	23.866.430,42	24.623,15	(414,14)
78	27/04/2021	587.914.706.208	23.876.408,66	24.623,24	0,09
79	28/04/2021	591.380.137.680	23.908.008,23	24.735,65	112,41
80	30/04/2021	596.788.704.513	23.928.439,69	24.940,56	204,91
81	03/05/2021	596.688.664.990	23.928.439,69	24.936,38	(4,18)
82	04/05/2021	600.339.243.899	23.934.150,68	25.082,95	146,57
83	05/05/2021	605.156.072.439	23.901.906,74	25.318,31	235,36
84	06/05/2021	606.670.940.744	23.934.854,71	25.346,75	28,44
85	09/05/2021	605.605.166.660	23.954.756,09	25.281,20	(65,55)
86	10/05/2021	612.828.767.744	23.900.548,78	25.640,78	359,58
87	11/05/2021	604.447.908.358	23.722.405,46	25.480,04	(160,74)
88	12/05/2021	611.627.409.547	23.748.244,69	25.754,63	274,59
89	13/05/2021	554.833.976.728	21.692.302,61	25.577,45	(177,18)
90	16/05/2021	503.745.377.887	19.609.249,63	25.689,17	111,72
91	17/05/2021	502.829.636.007	19.651.064,28	25.587,90	(101,27)
92	18/05/2021	506.856.288.401	19.695.804,17	25.734,22	146,32
93	19/05/2021	515.522.215.641	19.721.308,03	26.140,36	406,14
94	20/05/2021	524.454.915.178	19.736.257,19	26.573,16	432,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:
 (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
95	23/05/2021	523.964.124.271	19.756.916,51	26.520,54	(52,62)
96	24/05/2021	527.984.019.867	19.783.377,37	26.688,26	167,72
97	25/05/2021	535.369.982.826	19.846.325,12	26.975,77	287,51
98	26/05/2021	539.210.556.499	19.894.714,08	27.103,20	127,43
99	27/05/2021	531.712.542.709	19.825.977,59	26.818,98	(284,22)
100	30/05/2021	538.505.548.105	19.898.105,33	27.063,15	244,17
101	31/05/2021	545.762.054.489	19.922.024,29	27.394,90	331,75
102	01/06/2021	551.794.871.727	19.995.721,98	27.595,64	200,74
103	02/06/2021	552.877.060.492	20.007.017,20	27.634,15	38,51
104	03/06/2021	561.900.405.052	20.090.544,71	27.968,40	334,25
105	06/06/2021	561.534.511.245	20.067.913,27	27.981,70	13,30
106	07/06/2021	554.180.932.141	20.078.585,26	27.600,59	(381,11)
107	08/06/2021	546.812.044.462	20.228.847,02	27.031,30	(569,29)
108	09/06/2021	552.254.958.707	20.298.260,85	27.207,00	175,70
109	10/06/2021	551.929.408.878	20.285.436,74	27.208,16	1,16
110	13/06/2021	565.987.079.374	20.351.172,54	27.811,03	602,87
111	14/06/2021	574.198.905.763	20.481.421,15	28.035,11	224,08
112	15/06/2021	567.865.681.777	20.244.041,05	28.051,00	15,89
113	16/06/2021	566.241.778.156	20.284.118,49	27.915,52	(135,48)
114	17/06/2021	568.217.395.153	20.287.855,17	28.007,76	92,24
115	20/06/2021	569.788.166.974	20.118.791,72	28.321,19	313,43
116	21/06/2021	567.782.178.118	20.024.825,54	28.353,91	32,72
117	22/06/2021	571.400.591.312	20.057.163,65	28.488,60	134,69
118	23/06/2021	568.937.513.592	20.093.619,22	28.314,33	(174,27)
119	24/06/2021	567.472.075.031	20.112.165,24	28.215,36	(98,97)
120	27/06/2021	569.167.090.577	20.123.668,03	28.283,46	68,10
121	28/06/2021	568.760.417.921	19.924.390,69	28.545,93	262,47
122	29/06/2021	573.117.336.810	20.010.397,42	28.640,97	95,04
123	30/06/2021	574.003.211.355	20.010.274,63	28.685,42	44,45

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 557.032.644.774

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 1.461,88
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,09

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 28.685,42
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 20.373,10

P. Q. H. T. S. M.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>19.221.555,77</u>	<u>21.306.783,65</u>
	<u>19.221.555,77</u>	<u>21.306.783,65</u>

23. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

23.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

23.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				
			Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý Quỹ (*) Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	(1.033.568.383)	(5.365.710.906)	5.586.766.203	(812.513.086)	(5.365.710.906)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(184.987.474)	(893.637.080)	919.380.473	(159.244.081)	-
			-	(120.000.000)	120.000.000	-	(120.000.000)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 1,75% giá trị tài sản ròng một năm.

Quý Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

23.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu (/chi phí) VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát ("NHGS")	Phí ngân hàng	-	(6.629.839)	6.629.839	-	(6.629.839)
		Tiền gửi thanh toán	20.766.226.332	-	-	90.323.656.813	-
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quý	(35.080.526)	(163.956.029)	172.671.897	(26.364.658)	(163.956.029)
		Trong đó:					
		- Giá dịch vụ lưu ký tài sản tại NHGS	(29.530.526)	(153.306.029)	159.621.897	(23.214.658)	(153.306.029)
		- Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	(5.550.000)	(10.650.000)	13.050.000	(3.150.000)	(10.650.000)
		Giá dịch vụ giám sát Quý	(19.490.145)	(109.480.809)	110.820.954	(18.150.000)	(109.480.809)
		Giá dịch vụ quản trị Quý	(59.400.000)	(336.600.000)	346.500.000	(49.500.000)	(336.600.000)
		Giá dịch vụ lập Báo cáo tài chính	(6.462.500)	(26.812.500)	33.275.000	-	(26.812.500)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quý, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quý. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá thị trường

Các chứng khoán niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Công ty Quản lý Quý xem xét và lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán của Quý là 460.336.484.550 đồng. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 10% tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quý sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 46.033.648.455 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản phải thu là tiền thu từ bán các khoản đầu tư, được thanh toán vào ngày T+2 đối với cổ phiếu, T+1 cho trái phiếu niêm yết và T+0 cho trái phiếu chưa niêm yết kể từ ngày thực hiện giao dịch bán khoản đầu tư đó. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối kỳ có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản phải thu của Quý dựa trên các khoản được thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2022						
Phải thu cổ tức	-	617.592.500	-	-	-	617.592.500
	-	617.592.500	-	-	-	617.592.500
Ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Phải thu cổ tức	-	1.132.962.800	1.310.435.000	-	-	2.443.397.800
	-	1.132.962.800	1.310.435.000	-	-	2.443.397.800

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	5.476.720.000	-	-	-	5.476.720.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và Công ty quản lý Quỹ	-	195.312.616	-	-	-	195.312.616
Chi phí phải trả	-	10.209.384	32.133.699	-	-	42.343.083
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	286.520.793	-	-	-	286.520.793
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	683.040.279	-	-	-	683.040.279
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	917.527.744	-	-	-	917.527.744
Phải trả khác	-	2.500.000	-	-	-	2.500.000
	-	7.575.178.396	32.133.699	-	-	7.603.964.515
Ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	14.013.580.000	-	-	-	14.013.580.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	-	240.788.869	-	-	-	240.788.869
Chi phí phải trả	-	60.976.455	-	-	-	60.976.455
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	665.469.290	-	-	-	665.469.290
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	1.267.752.251	-	-	-	1.267.752.251
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	1.165.001.554	-	-	-	1.165.001.554
Phải trả khác	-	-	-	-	-	-
	-	17.413.568.419	-	-	-	17.413.568.419

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

<u>STT</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>	<u>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ *2 (*)	2,17%	2,44%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ*2	40,85%	133,48%

(*) Chi phí hoạt động của Quỹ trong kỳ bao gồm chi phí đầu tư.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Ngô Bảo Trâm
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn